TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẢO LỘC** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2023/DS-ST
Ngày: 12/01/2023
"V/v: *Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp nợ họ*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẢO LỘC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Hòa**.
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Hoàng Xuân Tỵ;**
2. Bà **Lê Thị Thanh Nhàn.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Đinh Duy Toàn –** Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Chung** – Kiểm sát viên

Hôm nay, ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2022/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp nợ họ*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ánh H**, sinh năm 1973
Địa chỉ: Thôn 1, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn*: Bà **Hoàng Thị P,** sinh năm 1967
Địa chỉ: Số 45/51 đường 1/5, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.
Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Lê Văn K, sinh năm 1956
Địa chỉ: Số 233/65 đường B, phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2022)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trương Công T,** sinh năm 1960
Địa chỉ: Số 45/51 đường 1/5, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.
Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Lê Văn K, sinh năm 1956
Địa chỉ: Số 233/65 đường B, phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2022)

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/8/2021, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh H trình bày và yêu cầu như sau:

Năm 2018 bà H có tham gia chơi 02 chân họ (thường gọi là huê, hụi), hình thức chơi huê là áp thảo do bà P làm chủ, loại huê 5.000.000 đồng, số lượng bao nhiêu người chơi bà không còn nhớ nhưng đến khoảng tháng 06-7/2020 bà H hốt 01 chân huê được 135.000.000 đồng, bà P đã giao đầy đủ số tiền này cho bà. Đến khoảng tháng 09-10/2020 bà hốt chân huê còn lại được số tiền 137.000.000 đồng, sau đó do bà P không có tiền giao cho bà nên bà P nói mượn số tiền trên của bà, việc mượn tiền không làm giấy tờ gì, khi nào bà H cần thì báo trước cho bà P 01 tháng bà P sẽ trả tiền cho bà.

Đến năm 2019 bà H tiếp tục tham gia chơi họ (thường gọi là huê, hụi) do bà P làm chủ, loại huê 2.000.000 đồng, hình thức chơi huê là áp thảo, số lượng bao nhiêu người chơi bà không nhớ nhưng đến khoảng cuối năm 2020 là kết thúc huê, bà là người hốt cuối cùng được số tiền 52.000.000 đồng, bà P đã giao cho bà số tiền 16.000.000 đồng, số tiền còn lại 36.000.000 đồng bà P chưa giao cho bà, việc bà P nợ số tiền này của bà thì bà P không ghi giấy tờ gì.

Sau đó bà có nhiều lần đòi tiền bà P nhưng đến nay bà P vẫn chưa trả số tiền trên cho bà. Ngày 15/02/2021 giữa bà và bà P thống nhất chốt nợ thì bà P có viết giấy xác nhận còn nợ bà số tiền là 137.000.000 đồng và 01 chân huê 36.000.000 đồng.

Do việc vay tiền và nợ huê khi bà P và ông T đang là vợ chồng và vẫn còn chung sống với nhau nên nay bà H yêu cầu cả bà P và ông T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà tổng số tiền nợ là 173.000.000 đồng, trong đó có 137.000.000 đồng là tiền nợ vay và 36.000.000 đồng là tiền nợ huê, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài số tiền nợ trên thì bà P không còn nợ bà H khoản tiền nào khác, bà H cũng không có yêu cầu gì khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Hoàng Thị P và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Lê Văn K trình bày:

Bà P thừa nhận vào năm 2018 giữa bà và bà H có thỏa thuận chơi huê với nhau, huê do bà P làm chủ, sau khi bà H hốt huê được số tiền 137.000.000 đồng thì bà P không có tiền giao cho bà H nên có nói bà H cho bà mượn lại số tiền trên khi nào bà H cần thì bà P trả cho bà H. Đến năm 2019 bà H tiếp tục chơi huê do bà P làm chủ, sau khi hốt huê bà P có giao cho bà H 16.000.000 đồng, số tiền còn lại là 36.000.000 đồng bà P chưa có tiền giao cho bà H. Sau đó bà H có đòi bà P nhiều lần nhưng bà P chưa có tiền trả cho bà H nên ngày 15/02/2021 bà P có viết giấy xác nhận có nợ bà H tổng số tiền 173.000.000 đồng, trong đó tiền nợ vay là 137.000.000 đồng và tiền nợ huê là 36.000.000 đồng và hẹn khi nào bán đất được sẽ trả tiền cho bà H. Do hoàn cảnh khó khăn nên bà vẫn chưa trả được tiền cho bà H. Nay bà cũng đồng ý có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ 173.000.000 đồng, trong đó tiền nợ vay là 137.000.000 đồng và tiền nợ huê là 36.000.000 đồng, không trả lãi.

Toàn bộ số tiền nợ này bà P dùng để trả nợ cho người khác chứ không chi tiêu cho gia đình hay kinh doanh nhà máy chè, cũng không có liên quan đến ông T nên bà P đồng ý một mình có trách nhiệm trả tiền cho bà H.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Công T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Lê Văn K trình bày:

Ông Trương Công T thừa nhận trước đây ông và bà P là vợ chồng nhưng từ khoảng năm 2012- 2013 đến nay thì ông và bà P không còn chung sống với nhau nữa, ông sống ở Bảo Lộc, còn bà P sống ở Lộc Bảo, về cuộc sống và làm ăn kinh tế giữa ông và bà P cũng riêng biệt nhau, ông không biết việc bà P nợ tiền và chơi huê của bà H, số tiền nợ bà P sử dụng vào việc gì ông không biết, bà H và bà P cũng không thông báo gì với ông. Do vợ chồng đã không sống với nhau từ lâu nên đến ngày 06/12/2021 ông và bà P đã giải quyết không công nhận là vợ chồng, quá trình giải quyết không công nhận là vợ chồng ông cũng không thấy bà P nhắc gì đến các khoản nợ này, việc chơi huê và nợ tiền là do bà P tự thực hiện nên nay ông không đồng ý có trách nhiệm cùng bà P trả nợ cho bà H.

Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến không có thay đổi gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong qúa trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghỉ nghị án như sau: thực hiện đúng trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự qui định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 và 471 Bộ luật dân sự chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh H đối với bà Hoàng Thị P. Buộc bà Hoàng Thị P có trách nhiệm phải trả cho bà Nguyễn Thị Ánh H số tiền nợ là 173.000.000 đồng, trong đó có nợ vay là 137.000.000 đồng và nợ huê là 36.000.000 đồng, về lãi suất các đường sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh H về việc: Buộc ông Trương Công T có nghĩa vụ liên đới cùng bà Hoàng Thị P trả cho bà H số tiền 173.000.000 đồng.

Về án phí: Bà Hoàng Thị P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa căn cứ vào kết qủa tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ánh H khởi kiện đòi số tiền cho vay và tiền nợ họ (huê, hụi) đối với bà Hoàng Thị P và ông Trương Công T. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp nợ họ theo quy định tại Điều 463 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bị đơn cư trú tại số 45/51, đường 1/5, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Ánh H yêu cầu bà Hoàng Thị P, ông Trương Công T trả số tiền nợ 173.000.000 đồng, trong đó tiền nợ vay là 137.000.000 đồng và 36.000.000 đồng tiền nợ huê, không yêu cầu tính lãi.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía bị đơn thừa nhận trong năm 2018, 2019 bị đơn có nợ nguyên đơn số tiền là 173.000.000 đồng, ngày 15/02/2021 bị đơn đồng ý chốt nợ với nguyên đơn số tiền nợ vay là 137.000.000 đồng và 36.000.000 đồng tiền nợ huê. Nay bị đơn đồng ý có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nêu trên.

Như vậy giữa bà H và bà P đã thống nhất được số tiền nợ và bị đơn bà Hoàng Thị P cũng đồng ý trả tiền nợ cho bà H. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết các đương sự trình bày nêu trên là sự thật.

Xét yêu cầu của bà H về việc buộc ông Trương Công T có nghĩa vụ liên đới cùng bà Hoàng Thị P trả số tiền nợ nêu trên cho bà H thì thấy rằng ông T không đồng ý liên đới cùng bà P có nghĩa vụ trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn. Vì ông cho rằng, việc giao dịch vay tiền, chơi hụi giữa bà P và nguyên đơn, ông hoàn toàn không biết do bà P và nguyên đơn không nói cho ông biết. Mục đích bà P vay tiền, nợ tiền hụi của nguyên đơn để làm gì thì ông cũng không biết. Quá trình giải quyết vụ án bà H cũng trình bày khoảng 02-3 năm gần đây thì ông T đã không cùng làm nhà máy chè với bà P mà ông về Bảo Lộc sinh sống, thỉnh thoảng có vào Lộc Bảo phụ bà P một, hai bữa rồi lại về nhưng đó chỉ là lời trình bày của bà H không được bà P và ông T thừa nhận, nguyên đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc ông T có liên quan đến số nợ trên. Còn ông T, bà P do người đại diện theo ủy quyền trình bày ông T và bà P thực chất đã không còn chung sống với nhau từ khoảng năm 2012-2013 cho đến nay, mỗi người sống một nơi.

Mục đích vay tiền theo bà H trình bày là bà P vay tiền để kinh doanh nhà máy chè, trả tiền công cho công nhân trong nhà máy nhưng bị đơn bà P không thừa nhận, nguyên đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bị đơn sử dụng tiền vay và tiền nợ huê để chi tiêu cho nhu cầu thiết yêu của gia đình.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 ... của Luật này."*. Tại khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình."*. Và tại khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình đã quy định: *"Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông*

thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy giao dịch do bà P thực hiện không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nên số tiền mà bà H khởi kiện không phải là nợ chung của vợ chồng bà P, ông T mà là nợ riêng của bà P. Do đó, lời trình bày của ông T là có cơ sở, nên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H; không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu ông T có nghĩa vụ liên đới cùng bà P trả tiền cho bà H.

[2.2]. Về lãi suất: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] *Về án phí*: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghi quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 3, khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 471 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh H.

Buộc bà Hoàng Thị P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Ánh H số tiền 173.000.000đ (Một trăm bảy mươi ba triệu đồng), trong đó tiền nợ vay là 137.000.000 đồng và tiền nợ huê là 36.000.000 đồng, không tính lãi.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh H về việc: Buộc ông Trương Công T có nghĩa vụ liên đới cùng bà Hoàng Thị P trả cho bà Nguyễn Thị Ánh H số tiền 173.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Bà Hoàng Thị P phải chịu 8.650.000đ (Tám triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Ánh H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.325.000 đồng theo biên lai thu số 0005080 ngày 30/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
+ Các đương sự;
+ VKSND TP. Bảo Lộc;
+ THADS TP. Bảo Lộc;
+ THADS huyện Bảo Lâm;
+ TAND tỉnh Lâm Đồng;
+ Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hòa